

*Hà Nội, ngày 15. tháng 03. năm 2016*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI  
Năm báo cáo 2015**

**I. Thông tin chung**

*1. Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài/Noibai Catering Services Joint Stock Company (tên viết tắt: NCS)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403
- Vốn điều lệ: 79.999.975.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 79.999.975.000 đ
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 043 884 0289
- Số fax: 043 884 0199
- Website: <http://noibaicatering.com.vn>
- Mã cổ phiếu: NCS

*Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay). Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp sản xuất chế biến suất ăn Nội Bài theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ giao thông vận tải

- Các sự kiện khác

- + Năm 2007: NCS hoàn tất xây dựng và đưa vào khai thác một cơ sở chế biến suất ăn mới thay thế cơ sở cũ nằm trong khu vực phải giải toả theo quy hoạch của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.
- + Năm 2008: Lần đầu tiên sản lượng của NCS vượt mốc 3 triệu suất ăn /năm
- + Năm 2009: NCS đón Malaysia Airlines là khách hàng thứ 13.
- + Năm 2010: Korean Air trao danh hiệu Công ty suất ăn hàng không tốt nhất 2009-2010; đón nhận 3 khách hàng mới: Mekong Air, Qatar Airways, LOT Polish Airlines.

+ Năm 2011: Malaysia Airlines trao tặng danh hiệu “Công ty suất ăn thực hiện xuất sắc an toàn vệ sinh thực phẩm và tiêu chuẩn Halal 2010”, Tổng công ty Hàng không Việt Nam trao danh hiệu “Công ty suất ăn hàng không tốt nhất Việt Nam năm 2011”.

+ Năm 2012: lần thứ 2 liên tiếp NCS được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam trao tặng danh hiệu “Công ty suất ăn hàng không có chất lượng dịch vụ tốt nhất tại Việt Nam năm 2012”. Đồng thời NCS cũng nhận được danh hiệu “Công ty suất ăn Hàng không tốt nhất năm 2012” do China Airlines trao tặng.

+ 2013: Japan Airlines và Asian Airlines trao tặng danh hiệu “Công ty suất ăn xuất sắc nhất”.

+ Năm 2014: NCS đón nhận All Nipon Airway là khách hàng thứ 17.

+ Năm 2015: Hãng hàng không Asiana Airlines bình chọn là “Công ty suất ăn tốt nhất Châu Á năm 2015”.

- Công ty thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam năm 2010, bổ sung năm 2015 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD và số 134/2010/GCNCP-VSD-1 với tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài; mã chứng khoán: NCS.

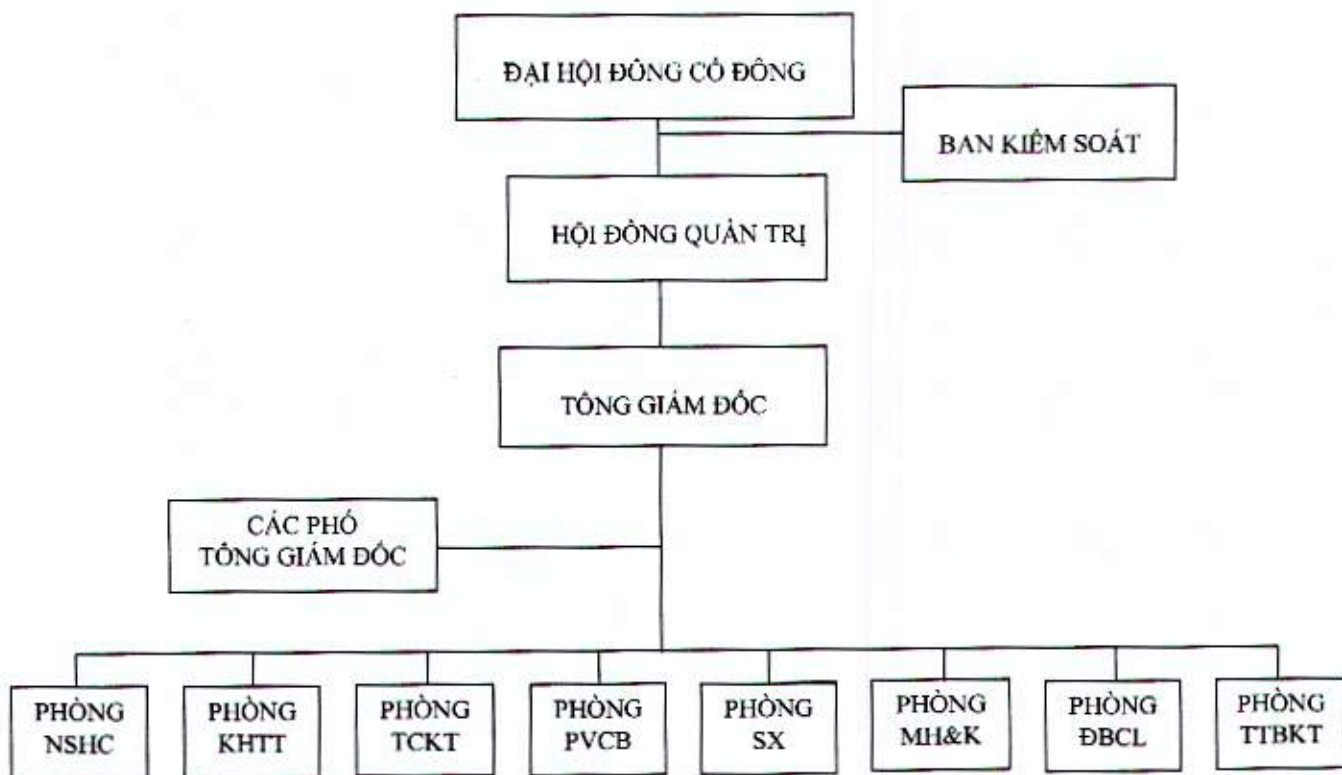
## *2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ.

- Địa bàn kinh doanh (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

## *3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị, Cơ cấu bộ máy quản lý



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

#### 4. Định hướng phát triển

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành Công ty đứng đầu khu vực về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc; không ngừng tổ chức, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện; thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)

Suy giảm và bất ổn của tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng không nói riêng. Năm 2015 tiếp tục là một năm khó khăn với tất cả các Hãng hàng không trên thế giới và trong nước,

- Sự xuất hiện của các hãng hàng không giá rẻ (không sử dụng suất ăn và dịch vụ của NCS) ảnh hưởng trực tiếp đến thị phần của Công ty tại sân bay Nội Bài.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | Các chỉ tiêu                           | KH năm    | TH trong kỳ | % Thực hiện/Kế hoạch |
|-----|--|-----------|-------------|----------------------|
| 1.  | Số chuyến bay (chuyến)                 | 36,419    | 37,833      | 103,9%               |
| 2.  | Sản lượng (suất ăn)                    | 5,550,474 | 5,958,162   | 107,3%               |
| 3.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 414,374   | 476,360     | 114.96%              |
| 4.  | Lợi nhuận trước thuế                   | 46,367    | 78,042      | 168.31%              |
| 5.  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                | 36,166    | 60,733      | 167.93%              |

## 2. Tổ chức và nhân sự

### - Danh sách Ban điều hành

| STT | Họ và tên            | Chức danh                                   | Trình độ                                       | Số cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|----------------------|---|--|--------------------------------|
| 1.  | Ông Trần Thanh Sơn   | Tổng Giám đốc                               | Cử nhân quản trị kinh doanh, Cử nhân chính trị | 0                              |
| 2.  | Ông Lê Thanh Bình    | Nguyên Phó Tổng Giám đốc                    | Thạc sỹ kinh tế                                | 0                              |
| 3.  | Ông Phạm Ngọc Long   | Phó Tổng Giám đốc                           | Thạc sỹ kinh tế, Cử nhân luật                  | 10.352                         |
| 4.  | Ông Vũ Ngọc Thiện    | Trưởng phòng Phục vụ chuyến bay             | Cử nhân kinh tế                                | 4.800                          |
| 5.  | Bà Đặng Thị Tân Hợi  | Trưởng phòng Sản xuất                       | Cử nhân tài chính – ngân hàng                  | 0                              |
| 6.  | Bà Tô Bích Diễm      | Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng             | Kỹ sư công nghệ chế biến thủy sản              | 0                              |
| 7.  | Ông Dương Tiến Nghĩa | Nguyên Trưởng phòng Trang thiết bị kỹ thuật | Cử nhân luật                                   | 0                              |

|     |                       |                                       |   |       |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|---|-------|
| 8.  | Ông Nguyễn Hữu Nghĩa  | Trưởng phòng Mua hàng và kho          | Cử nhân kinh tế                         | 5.440 |
| 9.  | Ông Trần Quốc Hùng    | Trưởng phòng Kế hoạch và Thị trường   | Thạc sỹ kinh tế                         | 0     |
| 10. | Bà Trịnh Thị Nam Anh  | Phó Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính | Cử nhân sư phạm ngoại ngữ; cử nhân Luật | 0     |
| 11. | Ông Trần Quang Hoàn   | Phó Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính | Cử nhân ngoại giao                      | 0     |
| 12. | Bà Trịnh Thị Ngọc Anh | Phó Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng   | Kỹ sư phân tích lab                     | 0     |
| 13. | Bà Vũ Thị Thu Hà      | Phó Trưởng phòng Kế toán tài chính    | Cử nhân kinh tế                         | 0     |

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)

Ông Hồ Thành Công, Phó phòng sản xuất có quyết định nghỉ hưu trí tháng 10/2014.

Bà Trịnh Thị Nam Anh, Phó phòng Nhân sự - hành chính có quyết định chấm dứt hợp đồng lao động từ tháng 3 năm 2015.

Ông Lê Thanh Bình, Phó Tổng Giám đốc có quyết định chấm dứt hợp đồng lao động từ tháng 11 năm 2015.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: 594 người. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội khác, đảm bảo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/

a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện khoản đầu tư lớn là Dự án "Đầu tư trang thiết bị năm 2015" (mua sắm mới các thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Công ty).

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có

c) Năm 2015, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                               | Năm 2014        | Năm 2015        | % Tăng giảm |
|--|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản                   | 150,094,762,327 | 192,672,145,585 | 128%        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 405,011,693,165 | 476,359,682,155 | 118%        |
| - Doanh thu thuần                      | 396,308,251,659 | 466,392,880,857 | 118%        |
| Lợi nhuận trước thuế                   | 45,618,215,402  | 78,041,704,285  | 171%        |
| Lợi nhuận sau thuế                     | 36,466,642,342  | 60,733,346,142  | 167%        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu               | 6.403           | 6.873           | 107%        |

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu                                  | Năm 2014  | Năm 2015  |
|---|-----------|-----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán            |           |           |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 2,33 lần  | 2.34 lần  |
| + Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho | 2,14 lần  | 2.21 lần  |
| Nợ ngắn hạn                                   |           |           |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                     |           |           |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                       | 0.31      | 0.34      |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                     | 0.44      | 0.52      |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động             |           |           |
| + Vòng quay hàng tồn kho:                     | 36,57 lần | 43.03 lần |
| Giá vốn hàng bán                              |           |           |

|  |          |          |
|--|----------|----------|
| Hàng tồn kho bình quân                     |          |          |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản             | 2,63 lần | 2,42 lần |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời           |          |          |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 9.23%    | 13%      |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | 35.06%   | 47.81%   |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản    | 24.30%   | 31.52%   |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a) Cổ phần**

- + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 8.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cp).
  - + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 7.999.975 cổ phần (cổ phần phổ thông).
- Trong đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.999.087 cổ phần phổ thông; số lượng cổ phiếu quỹ: 888 cổ phần.

**b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:**

Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ):

- + Cổ đông lớn:

| Stt | Tên cổ đông   | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu | Địa chỉ  |
|-----|---|-------------------|--------------|--|
| 1   | Tổng công ty Hàng không Việt Nam                    | 4.800.270         | 60%          | Số 200, Nguyễn Sơn - Bồ đề - Long Biên - Hà Nội                              |
| 2   | Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất | 800.045           | 10%          | Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |

- + Cổ đông nhỏ: 243 cổ đông, sở hữu 2.399.660 cổ phần đã phát hành của Công ty.
- Theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:
- + Cổ đông tổ chức:

| Stt | Tên cổ đông | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu | Địa chỉ |
|-----|-------------|-------------------|--------------|---------|
|-----|-------------|-------------------|--------------|---------|

|   |   |           |      |  |
|---|---|-----------|------|--|
| 1 | Tổng công ty Hàng không Việt Nam                        | 4.800.270 | 60%  | Số 200, Nguyễn Sơn - Bồ đề - Long Biên - Hà Nội                              |
| 2 | Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất     | 800.045   | 10%  | Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Công ty TNHH một thành viên Suất ăn Hàng không Việt Nam | 136.007   | 1,7% | Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |

+ Cổ đông cá nhân: 244 cổ đông cá nhân sở hữu 2.263.653 cổ phần đã phát hành của Công ty.

- Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: không có cổ đông nước ngoài

- Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và các cổ đông khác:

+ Cổ đông Nhà nước:

| Stt | Tên cổ đông   | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu | Địa chỉ  |
|-----|---|-------------------|--------------|--|
| 1   | Tổng công ty Hàng không Việt Nam                        | 4.800.270         | 60%          | Số 200, Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội                              |
| 2   | Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất     | 800.045           | 10%          | Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3   | Công ty TNHH một thành viên Suất ăn Hàng không Việt Nam | 136.007           | 1,7%         | Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |

+ Cổ đông khác: 245 cổ đông cá nhân sở hữu 2.263.653 cổ phần đã phát hành của Công ty.

a) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ 50 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

c) Các chứng khoán khác: không có.



## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: điện và máy phát điện

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

### 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn cung cấp nước Tổng công ty Cảng Hàng không quốc tế nội bài/ 76,000 m<sup>3</sup> nước

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

Năm 2015, Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ. Công ty đã chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn, thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,5 triệu đồng/ người/ tháng – tăng 6% so với năm 2014. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

Công ty đã thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, thực hiện các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và các quy chế của Công ty.

Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động; tổ chức thăm quan du lịch cho người lao động đạt thành tích xuất sắc trong công tác trong và ngoài nước, tổ chức nghỉ mát cho người lao động.

### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

## III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2015, kinh tế vĩ mô ổn định với tăng trưởng GDP 6,5% đã tác động tích cực đến thị trường vận tải hàng không (thị trường nội địa tăng trưởng trên 20%, thị trường quốc tế tăng

trường ổn định với các chính sách kích cầu du lịch của Chính phủ, đặc biệt là các đường bay Đông Bắc Á, Châu Âu)

Việc có thêm hai khách hàng mới là Kenya Airways và Lao Airlines nên sản lượng và doanh thu tăng so với kế hoạch. Bên cạnh đó, tần suất và sản lượng vào những tháng cuối năm của các hãng như VJA, KE, Qatar, CI, OZ và VNA cũng góp phần tăng doanh thu đáng kể.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, Công ty cũng gặp không ít khó khăn:

Sự tham gia của các hãng hàng không giá rẻ (VietJet Air, Jeju Air...) đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng của các hãng truyền thống.

Ngoài ra, nhà xưởng xuống cấp, diện tích chật hẹp cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và việc duy trì hệ thống chất lượng của Công ty.

Tuy vậy, Công ty đã kịp thời nắm bắt thông tin, điều hành linh hoạt, áp dụng chính sách tiết kiệm và kiểm soát chi phí, do đó Công ty đã hoàn thành và vượt mức chỉ tiêu kế hoạch SXKD được giao, cụ thể như sau:

- Sản lượng chuyến bay: phục vụ 37.833 chuyến – đạt 103,9% kế hoạch năm, tăng 7% so với năm 2014.

- Sản lượng suất ăn: cung ứng 5.958.162 suất – đạt 107,3% kế hoạch năm, tăng 9% so với năm 2014.

- Doanh thu: 482,256 tỷ đồng – vượt 16,38% so với kế hoạch năm, tăng 21,11% so với năm 2014.

- Lợi nhuận trước thuế: 78,042 tỷ đồng – tăng 68,3% so với kế hoạch năm, tăng 71,07% so với năm 2014.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

### b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Tình hình thanh toán của NCS trong năm ổn định, duy trì mức tiền mặt phù hợp, đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Cân đối các khoản thu chi, căn cứ vào từng thời điểm, Công ty gửi các khoản tiền nhân rồi, tăng doanh thu hoạt động tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2015, tổng số nợ phải trả: 65.652.186.421 đồng. Đây là các khoản nợ chưa đến hạn phải trả, không có nợ phải trả quá hạn. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0.42. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 2.21.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay

Trong năm 2015, tình hình thanh toán của Công ty bình thường. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái không đáng kể và không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Áp dụng điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến tình hình thị trường; sắp xếp bố trí nhân lực hợp lý, tiết kiệm nguồn lực; kiểm soát chi phí sản xuất chặt chẽ thông qua định mức; chủ động thiết kế sản phẩm mới phù hợp với từng khách hàng, tập trung chào hàng, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ; thường xuyên bám sát, theo dõi sát sao biến động giá cả của thị trường để kiểm soát chi phí đầu vào, đàm phán với nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để kiểm soát tốt CPI chung...

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Giữ và tăng thị phần thông qua chính sách chất lượng và giá cả phù hợp đặc biệt đối với các hãng LCC.
- Đàm phán điều chỉnh menu và giá với các khách hàng theo hướng tăng hiệu quả kinh doanh.
- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm phục vụ các khách hàng có yêu cầu cao như các hãng hàng không Nhật Bản, Hàn Quốc.

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): tuân thủ nghiêm ngặt đối với các quy định về môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Năm 2015, Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ. Công ty đã chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn, thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,5 triệu đồng/ người/ tháng – tăng 6% so với năm 2014. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

Công ty đã thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, thực hiện các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và các quy chế của Công ty.

Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động; tổ chức thăm quan du lịch cho người lao động đạt thành tích xuất sắc trong công tác trong và ngoài nước, tổ chức nghỉ mát cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Mặc dù điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, song, năm 2015, tập thể lãnh đạo và người lao động đã đồng lòng, quyết tâm vượt qua mọi thử thách. Với các biện pháp quản trị linh hoạt, thực hiện tốt chính sách tiết kiệm, Công ty đã thực hiện vượt các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Năm 2015, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty linh hoạt, đạt kết quả tốt.

- Ban lãnh đạo đã hoàn thành tốt vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, cụ thể:

+ Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Hội đồng quản trị phê duyệt;

+ Hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016;

+ Triển khai Dự án xây dựng cơ sở chế biến suất ăn mới;

+ Chỉ đạo thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;

+ Triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được Hội đồng quản trị phê duyệt..

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trước nhận định năm 2016 và giai đoạn tới vẫn còn nhiều khó khăn, với định hướng tiếp tục tập trung duy trì tăng trưởng bền vững, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện các giải pháp sau:

✓ Tiếp tục nâng cao và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ, giữ khách hàng hiện có và tìm kiếm thêm khách hàng mới.

✓ Xây dựng và nâng cao hệ thống quản trị, các chỉ số quản trị cho từng mảng công việc.

✓ Tăng cường hiệu quả quản trị chi phí: sử dụng Bộ chỉ số quản trị dựa trên áp dụng phần mềm tổng thể quản trị sản xuất; nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, đặc biệt là quản trị chi phí nguyên vật liệu.

✓ Thu hút lao động có chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là đội ngũ đầu bếp

✓ Tập trung triển khai dự án đầu tư cơ sở sản xuất mới.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Họ và tên             | Chức vụ           | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | Ghi chú                      |
|-----|-----------------------|-------------------|--|------------------------------|
| 1   | Đặng Anh Tuấn         | Chủ tịch          | 0%                                       | Thành viên không điều hành   |
| 2   | Trần Thanh Sơn        | Thành viên        | 0%                                       | Thành viên điều hành         |
| 3   | Nguyễn Đình Tùng      | Thành viên        | 0%                                       | Thành viên không điều hành   |
| 4   | Phạm Ngọc Long        | Thành viên        | 0,13% (10.352 cổ phần)                   | Thành viên điều hành         |
| 5   | Nguyễn Văn Danh       | Nguyên Thành viên | 0%                                       | - Thành viên không điều hành |
| 6   | Nguyễn Văn Hùng Cường | Thành viên        | 0%                                       | - Thành viên không điều hành |

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2015, sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế toàn cầu đã tác động tốt đến thị trường vận tải Hàng không. Cùng với việc áp dụng các chính sách phù hợp, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao. Tuy nhiên, ngoài những yếu tố thuận lợi, Công ty còn phải đối mặt với không những khó khăn không nhỏ: thiếu lao động chuyên môn có tay nghề cao; cơ sở vật chất của Công ty tuy đã được cải thiện song chưa đồng bộ, nhà xưởng chật hẹp, xuống cấp...

Với vai trò là cơ quan quản lý Công ty, Hội đồng quản trị đã thể hiện quyết tâm cao trong việc chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được giao.

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã duy trì hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị với số lượng thành viên là 05 người. Hội đồng quản trị đã họp 10 phiên (bao gồm cả các phiên họp dưới hình thức xin ý kiến thành viên bằng văn bản), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015; tổ chức triển khai Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn mới; thực hiện công tác nhân sự; chỉ đạo sát sao công tác đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị, trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Những nỗ lực trong hoạt động quản trị doanh nghiệp của Hội đồng quản trị năm 2015 đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận, được thể hiện trên một số chỉ tiêu sau:

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 với kết quả cụ thể: Sản lượng chuyển bay đạt 103,9% kế hoạch năm, tăng 7% so với năm 2014. Sản lượng suất ăn đạt 107,3% kế hoạch năm, tăng 9% so với năm 2014. Doanh thu vượt 16,38% so với kế hoạch năm, tăng 21,11% so với năm 2014.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Ông Phạm Ngọc Long

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| Sst | Họ và tên            | Chức vụ    | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|----------------------|------------|--|
| 1   | Võ Đức Hiếu          | Trưởng ban | 0%                                       |
| 1   | Vũ Mạnh Phú          | Thành viên | 0%                                       |
| 2   | Nguyễn Thị Quỳnh Hoa | Thành viên | 0%                                       |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2015, Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành họp 04 phiên. Nội dung các cuộc họp:

- + Xem xét báo cáo tài chính các quý, báo cáo tài chính năm và báo cáo kiểm toán;
- + Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015;
- + Xem xét công tác quản lý/điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc;
- + Thẩm định báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015 và xem xét việc chi định công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016;
- + Xem xét các tài liệu họp Hội đồng quản trị; báo cáo nội bộ của Ban điều hành theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- + Chuẩn bị ý kiến đóng góp cho các nội dung họp của Hội đồng quản trị và thống nhất nội dung Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016.

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2015 đã giúp cho Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực kinh doanh.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| Stt | Họ và tên             | Chức vụ              | Lương 2015  | Số tiền thù lao 2015 |
|-----|-----------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| 1   | Đặng Anh Tuấn         | Chủ tịch HĐQT        |             | 91,200,000           |
| 2   | Nguyễn Đình Tùng      | Thành viên HĐQT      |             | 76,800,000           |
| 3   | Võ Đức Hiếu           | Trưởng Ban Kiểm soát |             | 53,120,000           |
| 4   | Nguyễn Văn Hùng Cường | Thành viên HĐQT      |             | 32,000,000           |
| 5   | Nguyễn Văn Danh       | Thành viên HĐQT      |             | 37,120,000           |
| 6   | Vũ Mạnh Phú           | Kiểm soát viên       |             | 64,800,000           |
| 1   | Trần Thanh Sơn        | Thành viên HĐQT      | 717,981,665 | 76,800,000           |
| 2   | Phạm Ngọc Long        | Thành viên HĐQT      | 577,091,197 | 76,800,000           |
| 3   | Nguyễn Thị Quỳnh Hoa  | Kiểm soát viên       | 167,954,173 | 64,800,000           |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: thực hiện tốt các quy định

## VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán:* "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính".

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán:* Đính kèm báo cáo này

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Sơn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN  
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**



**MỤC LỤC**

|                                      | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 – 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 – 5               |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |                     |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 – 7               |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8                   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9                   |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 – 32             |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Ông Đặng Anh Tuấn         | Chủ tịch                               |
| Ông Trần Thanh Sơn        | Thành viên                             |
| Ông Nguyễn Đình Tùng      | Thành viên                             |
| Ông Phạm Ngọc Long        | Thành viên                             |
| Ông Nguyễn Văn Danh       | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/6/2015) |
| Ông Nguyễn Văn Hùng Cường | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/8/2015)   |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Ông Võ Đức Hiếu         | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 22/4/2015)   |
| Bà Phạm Thị Lợi         | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/4/2015) |
| Ông Vũ Mạnh Phú         | Thành viên                             |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa | Thành viên                             |

**BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Trần Thanh Sơn | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Phạm Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng          |
| Ông Lê Thanh Bình  | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/11/2015) |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

236  
C  
BÁCH  
KIẾ  
D  
CHI  
H  
/ GI

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Trần Thanh Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 02 năm 2016

89-C  
IG TY  
EM HỒ  
TOA  
T.I  
PHÁN  
NỘI  
Y - II



Số: 10/2016/DTLHN - BCKT

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: +844 3795 5353 | Fax: +844 3795 5252  
www.rsm.com.vn | dtl\_hanoi@rsm.com.vn

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

V/V: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 32.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Văn Hoài**  
**Giám đốc kiểm toán**  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0023-2013-026-1

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016*

**Trần Thế Thụ**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề:  
2382-2013-026-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015    | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>153.778.128.505</b> | <b>107.527.097.230</b>              |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>72.983.871.210</b>  | <b>62.947.141.620</b>               |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 32.983.871.210         | 38.147.141.620                      |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 40.000.000.000         | 24.800.000.000                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>72.130.103.144</b>  | <b>33.897.174.232</b>               |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng              | 131        | 4.2         | 68.764.378.189         | 33.249.817.813                      |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3         | 3.943.979.860          | 13.804.490                          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4         | 625.430.048            | 1.837.236.882                       |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.5         | (1.203.684.953)        | (1.203.684.953)                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.6</b>  | <b>8.664.154.151</b>   | <b>9.077.497.789</b>                |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 8.664.154.151          | 9.077.497.789                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.605.283.589</b>                |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | -                      | 809.842.264                         |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN        | 153        | 4.11        | -                      | 795.441.325                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>38.894.017.080</b>  | <b>42.567.665.097</b>               |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>120.000.000</b>     | <b>170.000.000</b>                  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 120.000.000            | 170.000.000                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>35.210.949.444</b>  | <b>39.189.452.234</b>               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.7         | 34.322.691.090         | 37.896.169.286                      |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 124.713.697.628        | 122.480.311.987                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (90.391.006.538)       | (84.584.142.701)                    |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.8         | 888.258.354            | 1.293.282.948                       |
| Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.852.240.000          | 2.602.690.000                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1.963.981.646)        | (1.309.407.052)                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>3.428.026.499</b>   | <b>3.099.522.863</b>                |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 4.9         | 3.428.026.499          | 3.099.522.863                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>135.041.137</b>     | <b>108.690.000</b>                  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 135.041.137            | 108.690.000                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>192.672.145.585</b> | <b>150.094.762.327</b>              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015    | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>65.652.186.421</b>  | <b>46.096.454.696</b>               |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>65.652.186.421</b>  | <b>46.096.454.696</b>               |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.10        | 24.536.831.947         | 22.150.988.895                      |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.11        | 6.949.429.279          | 3.707.524.847                       |
| 3. Phải trả người lao động                   | 314        | 4.12        | 22.488.118.689         | 15.342.061.941                      |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        |             | 695.310.000            | 521.835.770                         |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.13        | 3.514.052.848          | 485.032.437                         |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 7.468.443.658          | 3.889.010.806                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>127.019.959.164</b> | <b>103.998.307.631</b>              |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>4.14</b> | <b>127.019.959.164</b> | <b>103.998.307.631</b>              |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 79.999.750.000         | 79.999.750.000                      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 79.999.750.000         | 79.999.750.000                      |
| 2. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |             | (8.880.000)            | (8.880.000)                         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 47.029.089.164         | 24.007.437.631                      |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước     | 421a       |             | 7.858.298.087          | 6.680.500.024                       |
| - LNST chưa phân phối năm nay                | 421b       |             | 39.170.791.077         | 17.326.937.607                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>192.672.145.585</b> | <b>150.094.762.327</b>              |



**Trần Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 02 năm 2016

**Phạm Ngọc Long**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Năm 2015        | Năm 2014<br>(Trình bày lại) |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 5.1    | 476.369.682.155 | 405.011.693.165             |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    | 5.1    | 9.966.801.298   | 8.703.441.506               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 5.1    | 466.392.880.857 | 396.308.251.659             |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 5.2    | 372.842.859.371 | 332.298.809.815             |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |        | 93.550.021.486  | 64.009.441.844              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 5.3    | 2.911.625.352   | 1.474.175.391               |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    |        | 212.253.607     | 135.311.852                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |        | -               | -                           |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | 5.4    | 4.209.546.162   | 4.257.391.649               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 5.5    | 16.975.360.658  | 15.877.866.902              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |        | 75.064.486.411  | 45.213.046.832              |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 5.6    | 2.984.336.808   | 405.168.570                 |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |        | 7.118.934       | -                           |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |        | 2.977.217.874   | 405.168.570                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |        | 78.041.704.285  | 45.618.215.402              |
| 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 5.7    | 17.308.358.143  | 8.966.179.742               |
| 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |        | -               | 185.393.318                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |        | 60.733.346.142  | 36.466.642.342              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 4.14.4 | 6.873           | 6.403                       |



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 02 năm 2016

  
Phạm Ngọc Long  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | MS        | TM         | Năm 2015                | Năm 2014                |
|--|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |            |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>5.7</b> | <b>78.041.704.285</b>   | <b>45.618.215.402</b>   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |            |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02        | 5.8        | 10.973.540.696          | 9.551.365.739           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |            | 20.531.841              | (19.611.711)            |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |            | (3.703.189.383)         | (1.216.942.452)         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b> |            | <b>85.332.587.439</b>   | <b>53.933.026.978</b>   |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu  | 09        |            | (37.149.553.765)        | 21.178.438.841          |
| - Giảm hàng tồn kho  | 10        |            | 413.343.638             | 15.889.530              |
| - Tăng các khoản phải trả  | 11        |            | 6.825.979.101           | 2.723.887.587           |
| - Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước   | 12        |            | 783.491.127             | (918.532.264)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 5.7        | (13.224.630.954)        | (9.012.520.713)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | 4.14       | (250.000.000)           | (582.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |            | <b>42.731.216.586</b>   | <b>67.338.189.959</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |            |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        |            | (7.709.715.227)         | (4.572.191.999)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ&TSDH khác   | 22        | 5.6        | 2.654.553.590           | 225.612.045             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |            | 1.168.550.589           | 991.330.407             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |            | <b>(3.886.611.048)</b>  | <b>(3.355.249.547)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |            |                         |                         |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | 4.15       | (28.815.669.175)        | (40.993.522.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |            | <b>(28.815.669.175)</b> | <b>(40.993.522.000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>50</b> |            | <b>10.028.936.363</b>   | <b>22.989.418.412</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>4.1</b> | <b>62.947.141.620</b>   | <b>39.953.780.968</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |            | 7.793.227               | 3.942.240               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>4.1</b> | <b>72.983.871.210</b>   | <b>62.947.141.620</b>   |



**Trần Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 02 năm 2016

**Phạm Ngọc Long**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài ("Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh các lần gần nhất như sau:

|                                     |                 |
|-------------------------------------|-----------------|
| Điều chỉnh lần thứ 15 số 0101509403 | Ngày 19/05/2014 |
| Điều chỉnh lần thứ 16 số 0101509403 | Ngày 29/12/2014 |
| Điều chỉnh lần thứ 17 số 0101509403 | Ngày 07/01/2015 |

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh gần nhất của Công ty là 80.000.000.000 VND được chia thành 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 16 tháng 6 năm 2010, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD cho Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán: NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định về việc Chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 749/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 594 người (Tại ngày 31/12/2014 là 587 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Trong năm, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Các thay đổi này yêu cầu phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6.4 "Số liệu so sánh".

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho (Tiếp)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

|                        | <b>Thời gian sử dụng<br/>(Năm)</b> |
|------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 08                            |
| Máy móc, thiết bị      | 03 – 07                            |
| Phương tiện vận tải    | 03 – 08                            |
| Thiết bị quản lý       | 03 – 07                            |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2015, Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao để áp dụng khấu hao nhanh từ 08 năm xuống 07 năm với một số phương tiện vận tải. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm tổng chi phí khấu hao của Công ty tăng lên khoảng 1,37 tỷ VND so với chi phí khấu hao theo mức của năm 2014.

**3.7 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận trong năm mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và theo kế hoạch chi phí của Công ty hàng năm.

**3.9 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thu nhập khác**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.11 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.13 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% cho tất cả các hoạt động kinh doanh.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.13 Thuế (Tiếp)**

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế 0%
- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội 10%
- Các dịch vụ khác 10%

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.14 Công cụ tài chính**

#### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

##### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)**

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 91.710.000                    | 193.680.500                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.892.161.210                | 37.953.461.120                |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 40.000.000.000                | 24.800.000.000                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>72.983.871.210</b>         | <b>62.947.141.620</b>         |

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại một số ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

**4.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|  | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>        | <b>68.764.378.189</b>         | <b>33.249.817.813</b>         |
| <b>Phải thu từ các bên liên quan</b>       | <b>45.501.265.474</b>         | <b>15.382.011.873</b>         |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP      | 45.012.739.428                | 15.382.011.873                |
| Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific | 488.526.046                   | -                             |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>            | <b>23.263.112.715</b>         | <b>17.867.805.940</b>         |
| Aeroflot Russian Intl Airlines - SU        | 2.201.091.648                 | 1.916.315.356                 |
| Japan Airlines                             | 2.431.937.760                 | 994.917.361                   |
| Korean Air                                 | 3.156.884.192                 | 3.474.491.245                 |
| Asiana Airlines                            | 3.899.864.864                 | 2.503.324.445                 |
| Kenya Airways-KQ                           | 1.938.126.400                 | -                             |
| China Southern Airlines-Cz                 | 1.137.288.992                 | 1.723.357.731                 |
| Công ty CP Hàng không Đông Dương - VP      | 1.203.684.953                 | 1.203.684.953                 |
| Dragon Air - KA                            | 1.545.603.360                 | 681.879.358                   |
| China Airlines Limited (REP)-CI            | 1.096.489.488                 | 820.931.199                   |
| Các khách hàng khác                        | 4.652.141.058                 | 4.548.904.292                 |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>  | <b>(1.203.684.953)</b>        | <b>(1.203.684.953)</b>        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>67.560.693.236</b>         | <b>32.046.132.860</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>         | <b>1.856.428.860</b>          | -                             |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không       | 1.856.428.860                 | -                             |
| <b>Trả trước cho bên thứ ba</b>            | <b>2.087.551.000</b>          | <b>13.804.490</b>             |
| C/ty CP Tư vấn XD Công nghiệp và Đô thị VN | 2.040.000.000                 | -                             |
| Các nhà cung cấp khác                      | 47.551.000                    | 13.804.490                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.943.979.860</b>          | <b>13.804.490</b>             |

**4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                    | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|--|
| <b>Phải thu khác bên liên quan</b> | -                             | -  |
| <b>Phải thu khác bên thứ ba</b>    | <b>625.430.048</b>            | <b>1.837.236.882</b>                             |
| Tạm ứng                            | 51.970.601                    | 109.991.830                                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi           | 357.011.111                   | 90.752.222                                       |
| Phải thu từ người lao động         | 190.187.782                   | 183.865.830                                      |
| Cầm cố, kỹ quỹ ngắn hạn            | -                             | 1.452.627.000                                    |
| Phải thu khác                      | 26.260.554                    | -  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>625.430.048</b>            | <b>1.837.236.882</b>                             |

**4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                   | Tại ngày 31/12/2015<br>VND |                                   | Tại ngày 01/01/2015<br>VND |                                   |
|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|                                   | Giá gốc                    | Giá trị có<br>khả năng<br>thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có<br>khả năng<br>thu hồi |
| Khoản nợ phải thu quá hạn         | 1.203.684.953              | -                                 | 1.203.684.953              | -                                 |
| <i>Trong đó:</i>                  |                            |                                   |                            |                                   |
| <i>Công ty Cổ phần Hàng không</i> | <i>1.203.684.953</i>       | <i>-</i>                          | <i>1.203.684.953</i>       | <i>-</i>                          |
| <i>Đông Dương</i>                 |                            |                                   |                            |                                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.203.684.953</b>       | <b>-</b>                          | <b>1.203.684.953</b>       | <b>-</b>                          |

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 3 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.6 Hàng tồn kho**

|  | Tại ngày 31/12/2015<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2015<br>VND |          |
|--|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|  | Giá gốc                    | Dự phòng | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 7.835.808.076              | -        | 8.213.652.082              | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở<br>dang | 828.346.075                | -        | 863.845.707                | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.664.154.151</b>       | <b>-</b> | <b>9.077.497.789</b>       | <b>-</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

## 4.7 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2015        | 23.840.219.027                   | 29.564.831.778              | 41.004.013.904                | 28.071.247.278                      | 122.480.311.987        |
| Mua sắm mới                | -                                | 2.708.940.000               | 1.673.872.000                 | 2.748.849.591                       | 7.131.661.591          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | -                           | (4.898.275.950)               | -                                   | (4.898.275.950)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>23.840.219.027</b>            | <b>32.273.771.778</b>       | <b>37.779.609.954</b>         | <b>30.820.096.869</b>               | <b>124.713.697.628</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2015        | 16.344.638.915                   | 16.137.544.699              | 26.905.213.110                | 25.196.745.977                      | 84.584.142.701         |
| Trích khấu hao             | 1.232.150.148                    | 3.197.895.994               | 4.459.744.134                 | 1.429.175.826                       | 10.318.966.102         |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | -                           | (4.512.102.265)               | -                                   | (4.512.102.265)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>17.576.789.063</b>            | <b>19.335.440.693</b>       | <b>26.852.854.979</b>         | <b>26.625.921.803</b>               | <b>90.391.006.538</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2015        | 7.495.580.112                    | 13.427.287.079              | 14.098.800.794                | 2.874.501.301                       | 37.896.169.286         |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>6.263.429.964</b>             | <b>12.938.331.085</b>       | <b>10.926.754.975</b>         | <b>4.194.175.066</b>                | <b>34.322.691.090</b>  |

Trong năm 2015, Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao để áp dụng khấu hao nhanh từ 08 năm xuống 07 năm với một số phương tiện vận tải. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm tổng chi phí khấu hao của Công ty tăng lên khoảng 1,37 tỷ VND so với chi phí khấu hao theo mức của năm 2014.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 62.931.612.276 VND (Tại ngày 01/01/2015 là 62.253.626.061 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.8 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Phần mềm<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2015        | 2.602.690.000              | 2.602.690.000        |
| Mua sắm mới                | 249.550.000                | 249.550.000          |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>2.852.240.000</b>       | <b>2.852.240.000</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2015        | 1.309.407.052              | 1.309.407.052        |
| Trích khấu hao             | 654.574.594                | 654.574.594          |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>1.963.981.646</b>       | <b>1.963.981.646</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2015        | 1.293.282.948              | 1.293.282.948        |
| Tại ngày 31/12/2015        | 888.258.354                | 888.258.354          |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 214.630.000 VND (Tại ngày 01/01/2015 là 167.440.000 VND).

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang           | 3.428.026.499                 | 3.099.522.863                 |
| Công trình xây dựng cơ sở mới (i) | 3.428.026.499                 | 3.099.522.863                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.428.026.499</b>          | <b>3.099.522.863</b>          |

(i): Đây là khoản chi phí khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu kỹ thuật để chuẩn bị cho Dự án xây dựng mới Công trình cơ sở chế biến suất ẩm hàng không Nội Bài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>31/12/2015 | Tại ngày<br>01/01/2015<br>(Trình bày lại) |
|---|------------------------|---|
|   | VND                    | VND                                       |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                 | <b>420.011.445</b>     | <b>349.901.742</b>                        |
| Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài | 371.688.585            | 152.150.928                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài      | 16.010.959             | 9.519.774                                 |
| Công ty Cổ phần In Hàng Không                 | 32.311.901             | 188.231.040                               |
| <b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>          | <b>24.116.820.502</b>  | <b>21.801.087.153</b>                     |
| Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp                | 2.195.817.250          | 2.570.433.380                             |
| Công ty TNHH Thương mại Dương Quang           | 2.412.401.445          | 1.991.212.300                             |
| Công ty TNHH Hoàng Lộc                        | 2.316.931.200          | 2.402.564.660                             |
| Công ty TNHH Thiên Sơn                        | 2.389.330.574          | 2.174.562.342                             |
| Công ty TNHH Việt Trang                       | 746.810.500            | 1.119.279.500                             |
| Cty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam      | 1.082.733.850          | 966.701.065                               |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp An Phước   | 860.584.604            | 823.034.135                               |
| Phải trả nhà cung cấp khác                    | 12.112.211.079         | 9.753.299.771                             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>24.536.831.947</b>  | <b>22.150.988.895</b>                     |

Căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty, Công ty có khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản phải trả người bán như đề cập tại thuyết minh trên.

**4.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                               | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Thuế phải nộp Nhà nước</b> |                               |                                 |                                    |                               |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                             | 30.793.172.864                  | 29.872.634.289                     | 125.097.250                   |
| Thuế TNDN                     | 2.366.593.199                 | 17.308.358.143                  | 13.224.630.954                     | 6.450.320.388                 |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.340.931.648                 | 670.496.700                     | 1.637.416.707                      | 374.011.641                   |
| Các loại thuế khác            | -                             | 3.000.000                       | 3.000.000                          | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.707.524.847</b>          | <b>48.775.027.707</b>           | <b>44.737.681.950</b>              | <b>6.949.429.279</b>          |
| <b>Thuế phải thu Nhà nước</b> |                               |                                 |                                    |                               |
| Thuế giá trị gia tăng         | 795.441.325                   | (795.441.325)                   | -                                  | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>795.441.325</b>            | <b>(795.441.325)</b>            | <b>-</b>                           | <b>-</b>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.12 Phải trả người lao động**

|                                | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quý tiền lương còn lại         | 19.862.043.689                | 12.818.489.941                |
| Tiền thưởng an toàn hàng không | 2.626.075.000                 | 2.523.572.000                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>22.488.118.689</b>         | <b>15.342.061.941</b>         |

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2015<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả khác bên thứ ba</b>     | <b>3.514.052.848</b>          | <b>485.032.437</b>            |
| Kinh phí công đoàn                  | -                             | 4.164.400                     |
| Các khoản bảo hiểm                  | 185.644.875                   | 2.423.450                     |
| Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch (i) | 2.940.780.500                 | -                             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 387.627.473                   | 478.444.587                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.514.052.848</b>          | <b>485.032.437</b>            |

(i): Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch, Công ty thực hiện tạm trích theo Tờ trình số 2206/TCTHK-TCPTNL ngày 30/12/2014 và Nghị quyết số 203/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 26/01/2015 của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

## 4.14 Vốn chủ sở hữu

## 4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung                              | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>(Trình bày lại) | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------|---|--------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|                                       | VND   | VND                | VND                       | VND                              | VND                                  | VND                     |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>            | <b>50.000.000.000</b>                           | <b>(7.900.000)</b> | <b>7.272.800.529</b>      | <b>5.000.000.000</b>             | <b>50.207.141.568</b>                | <b>112.472.042.097</b>  |
| Góp vốn trong năm                     | 30.000.000.000                                  | -                  | (7.272.800.529)           | (5.000.000.000)                  | (17.727.199.471)                     | -                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế          | -   | -                  | -                         | -                                | 45.618.215.402                       | 45.618.215.402          |
| Thuế TNDN phải nộp                    | -   | -                  | -                         | -                                | (8.966.179.742)                      | (8.966.179.742)         |
| Trả cổ tức năm 2013                   | -   | -                  | -                         | -                                | (25.995.892.000)                     | (25.995.892.000)        |
| Tạm chia cổ tức 2014                  | -   | -                  | -                         | -                                | (14.997.630.000)                     | (14.997.630.000)        |
| Thủ lao HĐQT, BKS                     | -   | -                  | -                         | -                                | (282.000.000)                        | (282.000.000)           |
| Thưởng ban điều hành 2014             | -   | -                  | -                         | -                                | (300.000.000)                        | (300.000.000)           |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -   | -                  | -                         | -                                | (3.364.854.808)                      | (3.364.854.808)         |
| Hoàn nhập TS thuế TNDN hoãn lại       | -   | -                  | -                         | -                                | (185.393.318)                        | (185.393.318)           |
| Tặng/Giảm khác                        | (250.000)                                       | (980.000)          | -                         | -                                | 1.230.000                            | -                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>            | <b>79.999.750.000</b>                           | <b>(8.880.000)</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                         | <b>24.007.437.631</b>                | <b>103.998.307.631</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>            | <b>79.999.750.000</b>                           | <b>(8.880.000)</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                         | <b>24.007.437.631</b>                | <b>103.998.307.631</b>  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế          | -   | -                  | -                         | -                                | 78.041.704.285                       | 78.041.704.285          |
| Thuế TNDN phải nộp                    | -   | -                  | -                         | -                                | (17.308.358.143)                     | (17.308.358.143)        |
| Trả cổ tức năm 2014 (i)               | -   | -                  | -                         | -                                | (16.198.151.175)                     | (16.198.151.175)        |
| Tạm chia cổ tức 2015 (i)              | -   | -                  | -                         | -                                | (12.617.518.000)                     | (12.617.518.000)        |
| Thưởng ban điều hành 2015             | -   | -                  | -                         | -                                | (250.000.000)                        | (250.000.000)           |
| Điều chỉnh tiền thưởng BDH 2014       | -   | -                  | -                         | -                                | 50.000.000                           | 50.000.000              |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -   | -                  | -                         | -                                | (5.754.256.565)                      | (5.754.256.565)         |
| Trích thưởng hoàn thành kế hoạch (ii) | -   | -                  | -                         | -                                | (2.940.780.500)                      | (2.940.780.500)         |
| Giảm khác                             | -   | -                  | -                         | -                                | (988.370)                            | (988.370)               |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>            | <b>79.999.750.000</b>                           | <b>(8.880.000)</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                         | <b>47.029.089.164</b>                | <b>127.019.959.164</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Cơ tức" dưới đây.

(ii): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác" ở trên.

**4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông                                  | Theo Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Kinh doanh |            | Số vốn đã góp         |            |                       |            |
|--|--|------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|  |  |            | Tại ngày 31/12/2015   |            | Tại ngày 01/01/2015   |            |
|  | VND  | %          | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP        | 48.002.700.000                             | 60,00      | 48.002.700.000        | 60,00      | 48.002.700.000        | 60,00      |
| Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất       | 8.000.450.000                              | 10,00      | 8.000.450.000         | 10,00      | 8.000.450.000         | 10,00      |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 1.360.070.000                              | 1,70       | 1.360.070.000         | 1,70       | 1.360.070.000         | 1,70       |
| Cổ phiếu quỹ                                 | -  | -          | 8.880.000             | 0,01       | 8.880.000             | 0,01       |
| Các cổ đông khác                             | 22.636.780.000                             | 28,30      | 22.627.650.000        | 28,28      | 22.627.650.000        | 28,28      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>80.000.000.000</b>                      | <b>100</b> | <b>79.999.750.000</b> | <b>100</b> | <b>79.999.750.000</b> | <b>100</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.14.3 Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2015 | Tại ngày<br>01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>Cổ phiếu</u>        | <u>Cổ phiếu</u>        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000              | 8.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.999.975              | 7.999.975              |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.999.975              | 7.999.975              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 888                    | 888                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 888                    | 888                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.999.087              | 7.999.087              |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.999.087              | 7.999.087              |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                 | 10.000                 |

**4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2015        | Năm 2014<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------------|-----------------------------|
|  | <u>VND</u>      | <u>VND</u>                  |
| LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông | 60.733.346.142  | 36.466.642.342              |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             | (5.754.256.565) | (3.560.074.735)             |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 7.999.087       | 5.138.931                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>      | <b>6.873</b>    | <b>6.403</b>                |

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, trong đó:

- Năm 2014: Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.
- Năm 2015: Công ty tạm trích theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế sau khi đã giảm trừ khoản trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Quy chế quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP.

**4.15 Cổ tức**

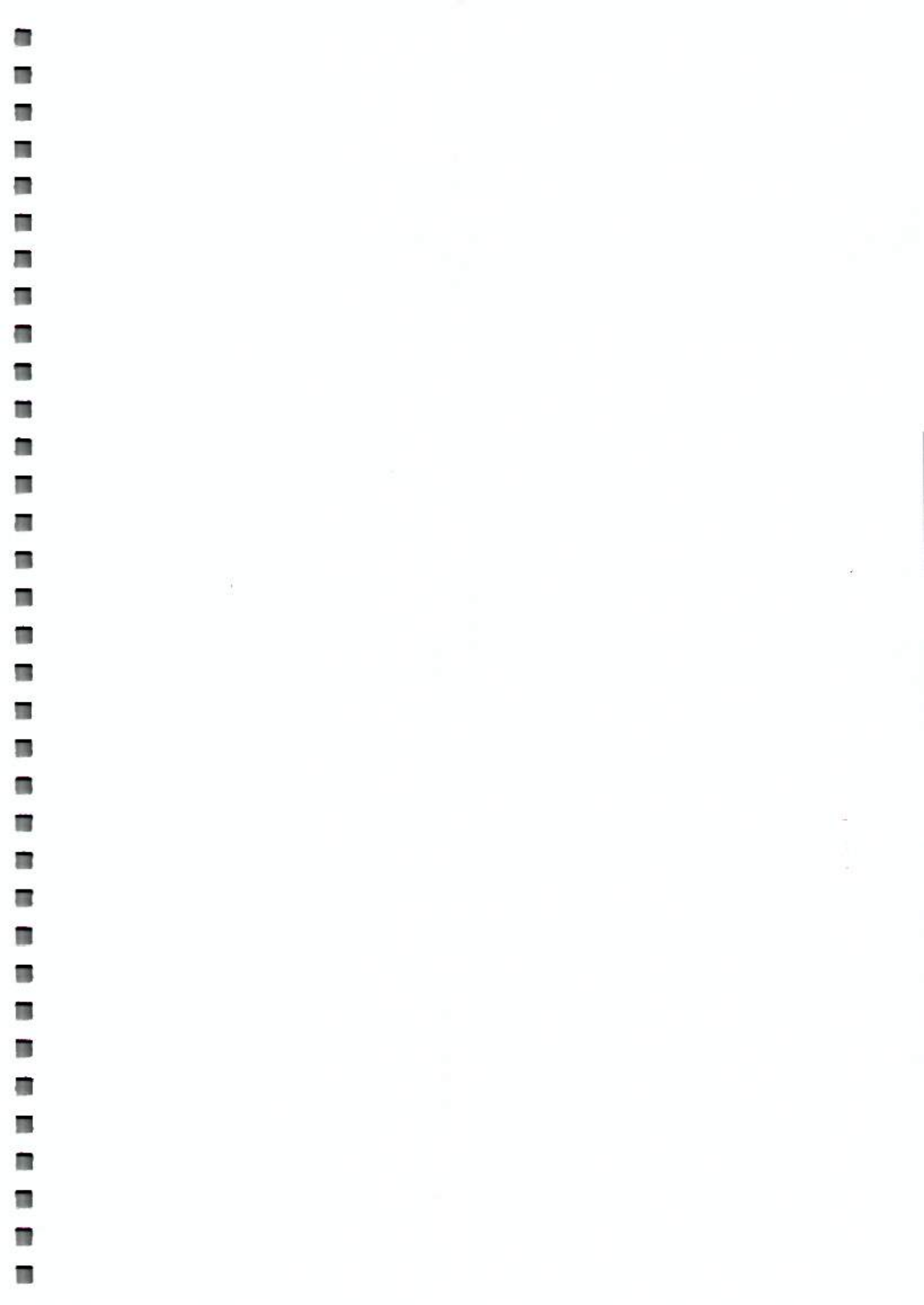
Tổng số cổ tức chi trả trong năm 2015 là 28.815.669.175 VND trong đó:

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2014 là 31.195.781.175 VND.
- Theo Nghị quyết số 09/NQ-NCS-HĐQT ngày 13/10/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 16% số tiền 12.617.518.000 VND (Tương đương 1.600 VND/cổ phiếu).

**4.16 Các khoản mục khác ngoài bảng cân đối kế toán**

|                      | Tại ngày<br>31/12/2015 | Tại ngày<br>01/01/2015 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | -                      | -                      |
| - USD                | 1.171,89               | 4.525,20               |





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Doanh thu

|                                     | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>           | <b>476.359.682.155</b> | <b>405.011.693.165</b>             |
| Doanh thu cung cấp suất ăn          | 374.166.149.869        | 316.760.353.646                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 100.240.805.010        | 87.029.521.335                     |
| Doanh thu bán phế liệu              | 1.952.727.276          | 1.221.818.184                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(9.966.801.298)</b> | <b>(8.703.441.506)</b>             |
| Chiết khấu thương mại               | (9.966.801.298)        | (8.703.441.506)                    |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>466.392.880.857</b> | <b>396.308.251.659</b>             |

## 5.2 Giá vốn hàng bán

|                          | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp suất ăn | 308.788.984.971        | 276.635.107.102        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 64.053.874.400         | 55.663.702.713         |
| <b>Cộng</b>              | <b>372.842.859.371</b> | <b>332.298.809.815</b> |

## 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.434.809.478        | 991.330.407          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 1.476.815.874        | 482.844.984          |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.911.625.352</b> | <b>1.474.175.391</b> |

## 5.4 Chi phí bán hàng

|  | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí in các ấn phẩm quảng cáo                 | 3.636.364            | 29.629.091           |
| Chi phí chăm sóc khách hàng, xúc tiến TM         | 2.430.653.867        | 2.458.358.861        |
| Chi nguyên vật liệu chế thử, định mức, chào hàng | 787.983.204          | 787.320.515          |
| Chi phí hội nghị khách hàng                      | 225.422.727          | 384.633.182          |
| Phí nhượng quyền khai thác                       | 761.850.000          | 597.450.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.209.546.162</b> | <b>4.257.391.649</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 7.780.065.628         | 8.350.450.788         |
| Chi phí vật liệu văn phòng        | 151.985.600           | 124.211.000           |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 104.003.606           | 103.619.727           |
| Chi phí khấu hao tài sản          | 2.940.622.832         | 2.908.734.730         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 208.280.939           | 238.439.941           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 5.790.402.053         | 4.152.410.716         |
| <i>Trong đó:</i>                  |                       |                       |
| - Chi trang phục                  | 553.090.848           | 155.769.091           |
| - Chi công tác phí                | 692.004.812           | 889.889.721           |
| - Chi phí tiếp khách, hội họp     | 2.242.016.762         | 1.888.578.835         |
| - Chi phí bằng tiền khác          | 2.303.289.631         | 1.218.173.069         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>16.975.360.658</b> | <b>15.877.866.902</b> |

**5.6 Thu nhập khác**

|   | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|----------------------|------------------------------------|
| Thu nhập thuần thanh lý tài sản cố định | 2.654.553.590        | 225.612.045                        |
| Thu nhập khác                           | 329.783.218          | 179.556.525                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.984.336.808</b> | <b>405.168.570</b>                 |

**5.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/ (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)**

|  | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>78.041.704.285</b> | <b>45.618.215.402</b> |
| Trong đó:                                    |                       |                       |
| Thu nhập không ưu đãi thuế TNDN              | 78.041.704.285        | 1.396.498.977         |
| Thu nhập ưu đãi thuế TNDN                    | -                     | 44.221.716.425        |
| <b>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</b>        | <b>632.650.909</b>    | <b>-</b>              |
| Chi phí không được khấu trừ                  | 632.650.909           | -                     |
| <b>Các khoản chênh lệch tạm thời</b>         | <b>-</b>              | <b>(926.966.590)</b>  |
| Phân bổ nhanh thiết bị văn phòng             | -                     | (926.966.590)         |
| <b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>              | <b>78.674.355.194</b> | <b>44.691.248.812</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b> | <b>78.674.355.194</b> | <b>44.691.248.812</b> |
| Thuế suất không ưu đãi                       | 22%                   | 22%                   |
| Thuế suất ưu đãi                             | -                     | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>          | <b>17.308.358.143</b> | <b>8.966.179.742</b>  |
| <b>CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính</b>   | <b>17.308.358.143</b> | <b>8.966.179.742</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                   | 2.366.593.199         | 2.412.934.170         |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                   | (13.224.630.954)      | (9.012.520.713)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>           | <b>6.450.320.388</b>  | <b>2.366.593.199</b>  |

**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công             | 91.506.853.310         | 82.882.124.940         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 220.899.134.184        | 202.670.817.466        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 10.973.540.696         | 9.551.365.739          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 33.932.158.628         | 22.953.269.470         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 36.680.579.741         | 34.376.490.751         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>393.992.266.559</b> | <b>352.434.068.366</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Công cụ tài chính****6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14 "Công cụ tài chính".

|                                      | Giá trị ghi số         |   |
|--------------------------------------|------------------------|---|
|                                      | Tại ngày<br>31/12/2015 | Tại ngày<br>01/01/2015<br>(Trình bày lại) |
|                                      | VND                    | VND                                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 72.983.871.210         | 62.947.141.620                            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.509.808.237         | 35.257.054.695                            |
| <b>Cộng tài sản tài chính</b>        | <b>142.493.679.447</b> | <b>98.204.196.315</b>                     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |   |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 28.050.884.795         | 22.636.021.332                            |
| Chi phí phải trả                     | 695.310.000            | 521.835.770                               |
| <b>Cộng công nợ tài chính</b>        | <b>28.746.194.795</b>  | <b>23.157.857.102</b>                     |

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)***Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

|                                    | Ngoại tệ   | Tại ngày<br>31/12/2015 | Tại ngày<br>01/01/2015 |
|------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |            |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD        | 1.171,89               | 4.525,20               |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng       | USD        | 900.655,25             | 653.087,89             |
| <b>Tài sản tài chính thuần</b>     | <b>USD</b> | <b>901.827,14</b>      | <b>657.613,09</b>      |

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)**

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

|                                      | <u>Dưới 1 năm<br/>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm<br/>VND</u> | <u>Tổng<br/>VND</u>   |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           |                           |                            |                       |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 28.050.884.795            | -                          | 28.050.884.795        |
| Các khoản phải trả                   | 695.310.000               | -                          | 695.310.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.746.194.795</b>     | <b>-</b>                   | <b>28.746.194.795</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>           |                           |                            |                       |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 22.636.021.332            | -                          | 22.636.021.332        |
| Các khoản phải trả                   | 521.835.770               | -                          | 521.835.770           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23.157.857.102</b>     | <b>-</b>                   | <b>23.157.857.102</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty trong Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

|   | <u>Năm 2015<br/>VND</u> | <u>Năm 2014<br/>VND</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP         | 290.479.175.072         | 263.748.919.091         |
| <i>Trong đó tiền chiết khấu</i>               | <i>(9.867.839.996)</i>  | <i>(8.680.121.355)</i>  |
| Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific    | 1.429.233.021           | -                       |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 3.071.818.184           | -                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>285.112.386.281</b>  | <b>255.068.797.736</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)****Mua hàng**

|   | Năm 2015             | Năm 2014<br>(Trình bày lại) |
|---|----------------------|-----------------------------|
|   | VND                  | VND                         |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 3.648.872.295        | 787.825.444                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài      | 139.114.175          | 114.310.607                 |
| Công ty Cổ phần In Hàng Không                 | 770.547.301          | 838.783.127                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.558.533.771</b> | <b>1.740.919.178</b>        |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

|                                | Năm 2015             | Năm 2014             |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Tổng thu nhập của Ban Giám đốc | 1.839.209.869        | 1.901.253.903        |
| Tổng thu nhập của HĐQT, BKS    | 561.050.000          | 582.000.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.400.259.869</b> | <b>2.483.253.903</b> |

**Giao dịch chi trả cổ tức**

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Cổ tức".

**Số dư với các bên liên quan**

Xem chi tiết tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng".
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn".
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn".

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như sau:

*Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán*

| Stt | Chỉ tiêu                | Số liệu trước<br>điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số liệu sau<br>điều chỉnh<br>VND |
|-----|-------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| 1   | Các khoản phải thu khác | 274.618.052                        | 1.562.618.830     | 1.837.236.882                    |
| 2   | Tài sản ngắn hạn khác   | 1.562.618.830                      | (1.562.618.830)   | -                                |
| 3   | Phải thu dài hạn khác   | -                                  | 170.000.000       | 170.000.000                      |
| 4   | Tài sản dài hạn khác    | 170.000.000                        | (170.000.000)     | -                                |

*Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

| Stt | Chỉ tiêu                                  | Số liệu trước<br>điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số liệu sau<br>điều chỉnh<br>VND |
|-----|---|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 403.789.874.981                    | 1.221.818.184     | 405.011.693.165                  |
| 2   | Thu nhập khác                             | 1.626.986.754                      | (1.221.818.184)   | 405.168.570                      |
| 3   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 7.107                              | (704)             | 6.403                            |



**Trần Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 02 năm 2016

**Phạm Ngọc Long**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập



